

Số: 240/QĐ-UBND

Đức Lợi, ngày 20 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 tại Ủy ban nhân dân xã Đức Lợi

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC LỢI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định 101/QĐ-BKHCN ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của Chủ tịch UBND xã Đức Lợi về việc Công bố lại hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

Căn cứ xác nhận của Chủ tịch UBND xã Đức Lợi về việc Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng có hiệu lực;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo ISO xã Đức Lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và áp dụng chính thức hệ thống tài liệu theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 tại Ủy ban nhân dân xã Đức Lợi gồm các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Văn phòng – Thống kê; Ban Chỉ đạo ISO xã; các cán bộ, công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã Đức Lợi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng KT-HT huyện;
- CT, PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Minh Việt

Phụ lục
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND XÃ ĐỨC LỢI ĐƯỢC CÔNG BỐ
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 251 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch UBND xã Đức Lợi)

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH/QUY TRÌNH	
I	Lĩnh vực: Hộ tịch (theo Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 25/11/2021, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
1	Quy trình đăng ký khai sinh
2	Quy trình đăng ký kết hôn
3	Quy trình đăng ký nhận cha, mẹ, con
4	Quy trình đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con
5.	Quy trình đăng ký khai tử
6.	Quy trình đăng ký khai sinh lưu động
7.	Quy trình đăng ký kết hôn lưu động
8.	Quy trình đăng ký khai tử lưu động
9.	Quy trình đăng ký giám hộ
10.	Quy trình đăng ký chấm dứt giám hộ
11.	Quy trình thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch
12.	Quy trình cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
13.	Quy trình đăng ký lại khai sinh
14.	Quy trình đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
15.	Quy trình đăng ký lại kết hôn
16.	Quy trình đăng ký lại khai tử
17.	Quy trình cấp bản sao từ sổ gốc
II	Lĩnh vực: Chứng thực (theo Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 25/11/2021, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
18.	Quy trình cấp bản sao từ sổ gốc
19.	Quy trình chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)
20.	Quy trình chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch
21.	Quy trình sửa lỗi sai sót trong hợp đồng giao dịch
22.	Quy trình cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp, giao dịch được chứng thực
23.	Quy trình chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận
24.	Quy trình chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở
25.	Quy trình chứng thực di chúc

26.	Quy trình chứng thực văn bản từ chối nhận di sản
27.	Quy trình chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
28.	Quy trình chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
III	Lĩnh vực: Nuôi con nuôi (theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
29.	Quy trình đăng ký nuôi con nuôi trong nước
30.	Quy trình đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
IV	Lĩnh vực: Đất đai (theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
31.	Quy trình hòa giải tranh chấp đất đai
32.	Quy trình Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất
33.	Quy trình Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân
34.	Quy trình Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
35.	Quy trình Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định
36.	Quy trình Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
37.	Quy trình Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận
38.	Quy trình Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề
39.	Quy trình Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế
40.	Quy trình Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu
41.	Quy trình Tách thửa hoặc hợp thửa đất
42.	Quy trình Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
43.	Quy trình Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp
44.	Quy trình Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện

45.	Quy trình Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu
46.	Quy trình Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
47.	Quy trình Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất
48.	Quy trình Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp
49.	Quy trình Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý
50.	Quy trình Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở
51.	Quy trình Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng
52.	Quy trình Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm
53.	Quy trình Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân
54.	Quy trình Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất
55.	Quy trình Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất
56.	Quy trình Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền
57.	Quy trình Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân
58.	Quy trình Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
V	Lĩnh vực: Môi trường ((theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 29/3/2022, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
59.	Quy trình xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường
60.	Quy trình tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường
VI	Lĩnh vực: Tiếp công dân, xử lý đơn và khiếu nại, tố cáo (theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

61.	Quy trình tiếp công dân tại UBND cấp xã
62.	Quy trình xử lý đơn thư
63.	Quy trình giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND cấp xã
64.	Quy trình giải quyết tố cáo của Chủ tịch UBND cấp xã
VII	Lĩnh vực: Giáo dục (theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
65.	Quy trình thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
66.	Quy trình sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
67.	Quy trình giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
68.	Quy trình cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại
69.	Quy trình cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học
VIII	Lĩnh vực: Văn hóa thể thao (theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
70.	Quy trình xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm
71.	Quy trình xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa
72.	Quy trình thông báo tổ chức lễ hội cấp xã
73.	Quy trình đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản
74.	Quy trình công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở
IX	Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội (theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
75.	Quy trình xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật
76.	Quy trình đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật
77.	Quy trình trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở
78.	Quy trình trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng
79.	Quy trình xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế
80.	Quy trình thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật, người khuyết tật mang thai nuôi con dưới 36 tháng tuổi)
81.	Quy trình thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
82.	Quy trình thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
83.	Quy trình hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp
84.	Quy trình hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả đối tượng người khuyết tật đặc biệt nặng)

85.	Quy trình hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)
86.	Quy trình trợ cấp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú
87.	Quy trình hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng
88.	Quy trình “Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn”
89.	Quy trình tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện (có xác nhận của UBND cấp xã)
90.	Quy trình hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân (có xác nhận của UBND cấp xã)
91.	Quy trình quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình
92.	Quy trình quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng
93.	Quy trình hoãn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng
94.	Quy trình miễn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng
95.	Quy trình trợ cấp xã hội đối với trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo
X	Lĩnh vực: Người có công (theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
96.	Quy trình xác nhận liệt sĩ
97.	Quy trình giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945
98.	Quy trình giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước ngày khởi nghĩa Tháng tám năm 1945
99.	Quy trình xác nhận liệt sĩ đối với người thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ
100.	Quy trình xác nhận liệt sĩ đối với người không thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ
101.	Quy trình đổi hoặc cấp lại bằng tổ quốc ghi công
102.	Quy trình giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động
103.	Quy trình hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần
104.	Quy trình giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần
105.	Quy trình hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong các trường hợp: - Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; - Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; - Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ; - Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra.
106.	Quy trình giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ

107.	Quy trình giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác
108.	Quy trình giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến
109.	Quy trình giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh
110.	Quy trình giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh
111.	Quy trình giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học
112.	Quy trình giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học
113.	Quy trình giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày
114.	Quy trình giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
115.	Quy trình giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng
116.	Quy trình sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công
117.	Quy trình di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng
118.	Quy trình giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ
119.	Quy trình giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng
120.	Quy trình giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ
121.	Quy trình thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết
122.	Quy trình mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân
123.	Quy trình xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ
124.	Quy trình bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ
125.	Quy trình trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến
126.	Quy trình trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến
127.	Quy trình đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ
128.	Quy trình lập sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình
129.	Quy trình thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ
130.	Quy trình xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ
131.	Quy trình ủy quyền nhận trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
132.	Quy trình giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ

133.	Quy trình giải quyết chế độ một lần đối với thân nhân của quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ đã từ trần
134.	Quy trình giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp “Giấy chứng nhận” đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế
135.	Quy trình giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.
136.	Quy trình giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng).
137.	Quy trình giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quyết phòng giải quyết.
138.	Quy trình giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh).
139.	Quy trình giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh.
XI	Lĩnh vực: Tín ngưỡng, tôn giáo (theo Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
140.	Quy trình đăng ký hoạt động tín ngưỡng
141.	Quy trình đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng
142.	Quy trình đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung
143.	Quy trình thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã.
144.	Quy trình thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã
145.	Quy trình đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung
146.	Quy trình đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã
147.	Quy trình đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác
148.	Quy trình thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung

149.	Quy trình thông báo tổ chức quyền góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn trọng trực thuộc
XII	Lĩnh vực: Kết cấu hạ tầng giao thông (theo Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 27/07/2021, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
150.	Quy trình chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với các tuyến đường do UBND cấp xã quản lý
151.	Quy trình cấp giấy phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với các tuyến đường do UBND cấp xã quản lý
152.	Quy trình cấp phép thi công công trình đường bộ trên các tuyến đường do UBND cấp xã quản lý
153.	Quy trình chấp thuận và cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ trên các tuyến đường do UBND cấp huyện quản lý
154.	Quy trình giấy phép thi công công trình thiết yếu trên các tuyến đường do UBND cấp xã quản lý xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo
XIII	Lĩnh vực: Phòng, chống tham nhũng (theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
155.	Quy trình kê khai tài sản, thu nhập
156.	Quy trình công khai bản kê khai tài sản, thu nhập
157.	Quy trình xác minh tài sản, thu nhập
158.	Quy trình tiếp nhận các yêu cầu giải trình
159.	Quy trình thực hiện giải trình
XIV	Lĩnh vực: Lâm nghiệp (theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
160.	Quy trình đăng ký khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng trồng bằng vốn tự có khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn
161.	Quy trình xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên
162.	Quy trình xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân
XV	Lĩnh vực: Giảm nghèo (theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
163.	Quy trình Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm
164.	Quy trình Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm
XVI	Lĩnh vực: Trẻ em ((theo Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 06/7/2022, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
165.	Quy trình Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
166.	Quy trình Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em
167.	Quy trình Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em

168.	Quy trình Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế
XVII	Lĩnh vực: Hòa giải cơ sở (theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
169.	Quy trình công nhận hòa giải viên
170.	Quy trình công nhận tổ trưởng tổ hòa giải
171.	Quy trình thôi làm hòa giải viên
172.	Quy trình thanh toán thù lao cho hòa giải viên
XVIII	Lĩnh vực: Liên thông đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi
173.	Quy trình liên thông đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
174.	Quy trình liên thông đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
XIX	Lĩnh vực: Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí (theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
175.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)
176.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần
177.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)
178.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007
179.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Quyết định số 150/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh cụ chiến binh
180.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc
181.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
182.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)

183.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần
184.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)
185.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007
186.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Quyết định số 150/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh cụ chiến binh
187.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc
188.	Quy trình Liên thông đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
189.	Quy trình Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú
XX	Lĩnh vực: lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (theo Quyết định số 1744/QĐ-UBND ngày 08/11/2021, của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
190	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã
191	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã